Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 60

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5901046432, do Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp ngày 12 tháng 10 năm 2016, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2025, Công ty đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17 do Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 18 tháng 11 năm 2025.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và năm (5) công ty con gián tiếp.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là kinh doanh cây ăn trái, vật tư, máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; và dịch vụ nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	
Bà Hồ Thị Kim Chi	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	
Bà Hà Kiết Trân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mơ	Trưởng Ban
Bà Lê Trương Y Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Lâm	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc
Bà Đoàn Thị Nguyên Nguyên	Phó Giám đốc
Bà Lâm Thị Kiều Chinh	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 5901046432 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ HOÀNG ANH GIA LAI TỈNH GIA LAI

Võ Thị Mỹ Hạnh

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 13874542/70078033/HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập vào ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 60 bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2026-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(được trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.517.359.469**	**3.683.941.046**
I. Tiền và khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***50.805.201***	***23.060.030***
1. Tiền	111		20.805.201	23.060.030
2. Tương đương tiền	112		30.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***5***	***1.461.817.601***	***2.039.707.645***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.1	1.340.244.209	1.662.785.740
2. Đầu tư ngắn hạn khác	125	5.2	121.573.392	376.921.905
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***1.578.794.699***	***1.166.114.384***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	944.892.753	452.816.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	212.368.882	258.705.555
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	421.533.064	454.592.541
IV. Hàng tồn kho	***140***	***9***	***114.917.509***	***137.600.656***
1. Hàng tồn kho	141		114.917.509	137.600.656
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	***150***	***10***	***262.951.020***	***246.272.070***
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		1.684.525	1.012.585
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		261.266.495	245.259.485
VI. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***48.073.439***	***71.186.261***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	6.919.223	45.561.284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	18	41.140.997	25.620.596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	13.219	4.381

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(được trình bày lại)*
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.998.133.312**	**6.972.702.752**
I. Khoản phải thu dài hạn	***210***		***1.814.274***	**-**
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	1.814.274	-
II. Tài sản cố định	***220***		***3.066.933.373***	***2.903.722.389***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.821.290.601	2.655.673.076
Nguyên giá	222		3.403.878.124	3.153.979.226
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(582.587.523)	(498.306.150)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	245.642.772	248.049.313
Nguyên giá	228		267.314.025	267.314.025
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.671.253)	(19.264.712)
III. Tài sản sinh học dài hạn	***230***		***1.272.334***	***1.150.515***
1. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	10	1.272.334	1.150.515
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***4.290.873.310***	***3.419.936.466***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	4.290.873.310	3.419.936.466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***14***	***315.241.000***	***321.399.200***
1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	262		-	6.158.200
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	14.1	316.391.000	316.391.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.150.000)	(1.150.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	***270***		***321.999.021***	***326.494.182***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	321.999.021	326.494.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**11.515.492.781**	**10.656.643.798**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.400.437.274**	**6.381.527.494**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***4.430.361.283***	***3.602.493.119***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	645.218.531	711.127.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	830.878.696	163.387.467
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	2.771.840	448.438
4. Phải trả người lao động	315		14.984.968	23.701.089
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	169.492.037	167.389.665
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	80.133.514	34.919.408
7. Vay ngắn hạn	321	21	2.686.881.697	2.501.519.746
II. Nợ dài hạn	***330***		***1.970.075.991***	***2.779.034.375***
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	19	93.275.076	75.814.906
2. Phải trả dài hạn khác	338	20	204.621.333	1.226.004.298
3. Vay dài hạn	339	21	1.666.644.068	1.471.679.657
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		5.535.514	5.535.514
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22.1**	**5.115.055.507**	**4.275.116.304**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.685.000.000	1.685.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.685.000.000*	*1.685.000.000*
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(719.989.479)	(843.056.538)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.991.379.538	3.280.986.948
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*3.280.986.948*	*3.035.265.115*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*710.392.590*	*245.721.833*
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	158.665.448	152.185.894
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**11.515.492.781**	**10.656.643.798**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Bửu Kiều	Nguyễn Đình Tình	Võ Thị Mỹ Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("Kỳ này")	Cho kỳ kế toán từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("Kỳ trước")
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25.1**	**2.137.316.352**	**505.635.769**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25.1**	**17.180.424**	**5.202.891**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**25.1**	**2.120.135.928**	**500.432.878**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**26**	**1.118.317.221**	**305.169.447**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.001.818.707**	**195.263.431**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**25.2**	**81.466.458**	**49.106.078**
7. Chi phí tài chính	**23**	**27**	**191.631.773**	**44.535.597**
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*186.192.736*	*41.163.515*
8. Chi phí bán hàng	**25**	**28**	**131.492.327**	**44.924.927**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**28**	**28.899.319**	**(107.050.595)**
10. Phần lãi trong công ty liên kết	**27**		**-**	**183.559**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 + 27 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**731.261.746**	**262.143.139**
12. Thu nhập khác	**31**		**605.000**	**460.617**
13. Chi phí khác	**32**	**29**	**7.343.846**	**15.329.333**
14. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(6.738.846)**	**(14.868.716)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**724.522.900**	**247.274.423**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30.1**	**7.650.756**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**716.872.144**	**247.274.423**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	24	710.392.590	245.721.833
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	23	6.479.554	1.552.590
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	4.216	1.458
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	4.216	1.458

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Bửu Kiều	Nguyễn Đình Tình	Võ Thị Mỹ Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("Kỳ này")	Cho kỳ kế toán từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("Kỳ trước")
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**724.522.900**	**247.274.423**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02	11, 12	79.979.702	17.535.043
- Hoàn nhập dự phòng	03		-	(119.234.163)
- Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.636.314	(1.317.734)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(79.094.112)	(39.118.455)
- Chi phí đi vay	06	27	186.192.736	41.163.515
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**916.237.540**	**146.302.629**
- Giảm các khoản phải thu	09		448.111.152	4.356.200.549
- Tăng hàng tồn kho	10		(526.011.182)	(236.683.174)
- Giảm các khoản phải trả	11		(403.334.207)	(3.208.681.921)
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		39.748.232	22.686.511
- Chi phí đi vay đã trả	14		(158.498.454)	(26.651.192)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(5.210.559)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**311.042.522**	**1.053.173.402**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và tài sản sinh học dài hạn	21		(504.312.152)	(152.122.805)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.698.188	-
3. Tiền chi cho vay	23		(468.804.422)	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24		21.437.265	305.578.508
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.691.650)	(1.350.444.141)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		284.390.824	-
7. Tiền thu lãi cho vay	27		1.175.858	4.434.958
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	**30**		**(680.106.089)**	**(1.192.553.480)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngàn VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31		-	18.292.610
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	3.642.780.741	252.298.472
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(3.245.972.003)	(241.188.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**396.808.738**	**29.402.763**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**27.745.171**	**(109.977.315)**
Tiền đầu kỳ	**60**		**23.060.030**	**133.037.345**
Tiền và khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**5**	**50.805.201**	**23.060.030**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Bửu Kiều	Nguyễn Đinh Tình	Võ Thị Mỹ Hạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5901046432, do Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp ngày 12 tháng 10 năm 2016, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2025, Công ty đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17 do Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 18 tháng 11 năm 2025.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và năm (5) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

	Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Số đầu kỳ và cuối kỳ*	
				Tỷ lệ biểu quyết (%)	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
	Công ty con				
(1)	Agricultural Development Daithang Sole Co., Ltd.	Champasak, Lào	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2)	Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd.	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00	100,00
(3)	High Technology Agriculture Bolaven Co., Ltd.	Champasak, Lào	Đang hoạt động	100,00	100,00
(4)	Souk Houng Heang Agricultural Development Sole Co., Ltd.	Champasak, Lào	Trước hoạt động *(i)*	100,00	100,00
(5)	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	99,00	99,00
(6)	Sanamxay Agriculture and Forestry Development Co., Ltd.	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	90,32	90,32
(7)	Saysettha Agriculture and Forestry Development Sole Co., Ltd.	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	90,32	90,32

(i) Tình trạng trước hoạt động là tình trạng công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh cây ăn trái, vật tư, máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; và dịch vụ nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 395 (ngày 31 tháng 12 năm 2025 : 330).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 .

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2025, Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai) đã chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần. Vì vậy, theo quy định hiện hành về việc lập và trình bày báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, kỳ kế toán đầu tiên của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 *Thông tin so sánh*

Công ty đã chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần vào ngày 18 tháng 11 năm 2025 theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17 do Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp.

Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, trong khi kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 (là ngày đầu tiên Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Theo đó, dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan là không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do khác biệt về kỳ báo cáo.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh ("TM") số 35.*

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố, Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản sinh học

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Nhóm Công ty bao gồm gà, trùn quế và cá. Giá gốc của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần của Nhóm Công ty bao gồm: chuối, sầu riêng,dâu tằm và gỗ tếch. Giá gốc của cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Trường hợp nếu các chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc phát sinh mà không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Nhóm Công ty, các khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ

Cây lâu năm của Nhóm Công ty bao gồm vườn cây chuối và sầu riêng. Nguyên giá cây lâu năm bao gồm chi phí mua, trồng, chăm sóc và những chi phí có liên quan trực tiếp để phát triển vườn cây từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành để sẵn sàng thu hoạch.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

Khấu hao cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

(i) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0109/2024/QĐ-HAGL ngày 1 tháng 9 năm 2024 hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác là 20 năm.

(ii) Khấu hao đối với vườn cây sầu riêng được thực hiện dựa trên Quyết định số 109/QĐ-HAGL ngày 1 tháng 10 năm 2023 hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây sầu riêng theo chu kỳ khai thác là 20 năm.

3.9 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

3.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ . Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được phân bổ dần hoặc vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang và các chi phí khác. Các chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm.

Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp trước đây công ty mẹ đã thoái một phần vốn tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái phần vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát thì công ty mẹ phải kết chuyển phần lãi, lỗ đã ghi nhận trước đây trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.18 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Nhóm Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Nhóm Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) và đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phần phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phần phổ thông.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Nhóm Công ty phát sinh thì Nhóm Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Nhóm Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của Công ty con và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc tỉ giá xấp xỉ với tỉ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

3.21 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

3.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

3.27 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.30 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (nông nghiệp, thương mại và dịch vụ). Ban Giám đốc xác định bộ phận dựa theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Ngàn VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	1.269.488	3.134.756
Tiền gửi không kỳ hạn	19.535.713	19.925.274
- *Lao Development Bank*	*9.819.492*	*2.143.429*
- *Ngân Hàng TMCP Bảo Việt*	*4.529.926*	*15.923*
- *Ngân hàng TMCP Phương Đông ("OCB")*	*3.240.218*	*822.662*
- *Saigon Thuong Tin Bank Lao Company Limited ("Sacombank Lao")*	*967.584*	*3.441.810*
- *Banque Pour Le Commerce Exterieur Lao Public*	*131.216*	*11.367.429*
- *Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác*	*847.277*	*2.134.021*
Khoản tương đương tiền *(*)*	30.000.000	-
TỔNG CỘNG	**50.805.201**	**23.060.030**

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh TTKD Hội sở có thời hạn gốc dưới ba tháng, và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn *(TM số 5.1)*	1.340.244.209	1.662.785.740
Đầu tư ngắn hạn khác *(TM số 5.2)*	121.573.392	376.921.905
TỔNG CỘNG	**1.461.817.601**	**2.039.707.645**

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Ngàn VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HTKD") *(ii)*	801.000.000	801.000.000	801.000.000	801.000.000
Cho vay ngắn hạn các bên thứ ba *(i)*	347.058.431	347.058.431	807.193.000	807.193.000
- Souk Houng Heang Savannakhet Sole Co., Ltd.	*347.044.231*	*347.044.231*	-	-
- Bà Phạm Thị Lưu Ly	-	-	*307.378.800*	*307.378.800*
- Bà Nguyễn Thị Ngọc	-	-	*399.000.000*	*399.000.000*
- Ông Nguyễn Văn Quý	-	-	*100.800.000*	*100.800.000*
- Các bên khác	*14.200*	*14.200*	*14.200*	*14.200*
Cho vay bên liên quan	110.158.033	110.158.033	-	-
Phải thu lãi từ Hợp đồng HTKD	77.998.356	77.998.356	32.319.410	32.319.410
Phải thu lãi cho vay	4.029.389	4.029.389	22.273.330	22.273.330
TỔNG CỘNG	**1.340.244.209**	**1.340.244.209**	**1.662.785.740**	**1.662.785.740**
Trong đó:				
- Bên liên quan (TM số 31)	*991.480.864*	*991.480.864*	*833.319.410*	*833.319.410*
- Các bên khác	*348.763.345*	*348.763.345*	*829.466.330*	*829.466.330*

(i) Đây là khoản cho bên thứ ba vay được đảm bảo bằng tài sản của bên nhận nợ vay, với thời hạn hoàn trả trong năm 2026 và hưởng lãi suất 7,95% - 12%/năm.

(ii) Đây là khoản góp vốn theo các Hợp đồng HTKD có thời hạn 1 năm và được đảm bảo bởi cổ đông của công ty mẹ, nhằm phát triển dự án trồng cà phê Arabica và dâu tằm tại Tỉnh Gia Lai, Việt Nam, và các Tỉnh Champasak, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với các công ty với chi tiết như sau:

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn* (tiếp theo)

- Hợp đồng HTKD số 02/2025/HĐHTKD/HTL-GSLP ngày 24 tháng 7 năm 2025 với Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai *(trước đây là Công ty Cổ phần Gia Súc Lơ Pang)*, bên liên quan, với số tiền là 326.000.000 ngàn VND, nhằm phát triển dự án trồng 500 hecta cà phê Arabica tại Xã Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lãi sẽ được thanh toán một lần cùng thời điểm hoàn trả số tiền góp vốn quy định.
- Hợp đồng HTKD số 01/2025/HĐHTKD/HTL-CNGL ngày 24 tháng 7 năm 2025 với Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai, bên liên quan, với số tiền là 295.000.000 ngàn VND, nhằm phát triển dự án trồng 200 hecta cà phê Arabica và 300 hecta dâu tằm tại Xã Mang Yang và Xã Đăk Pơ, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lãi sẽ được thanh toán một lần cùng thời điểm hoàn trả số tiền góp vốn quy định.
- Hợp đồng HTKD số 03/2025/HĐHTKD/HTL-BLV ngày 24 tháng 7 năm 2025 với Công ty Cổ phần Thủy Sản Cá Tầm Bolaven, bên liên quan, với giá trị là 180.000.000 ngàn VND, nhằm phát triển dự án trồng 350 hecta cà phê Arabica tại Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Laos. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lãi sẽ được thanh toán một lần cùng thời điểm hoàn trả số tiền góp vốn quy định.

5.2 *Đầu tư ngắn hạn khác*

Ngàn VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Đầu tư ngắn hạn bên liên quan *(TM số 31)*	121.573.392	121.573.392	96.848.194	96.848.194
- *Hoan Thinh Attapeu Agriculture Development Sole Member Co., Ltd. (*)*	*121.573.392*	*121.573.392*	*96.848.194*	*96.848.194*
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	280.073.711	280.073.711
- *Paksong Macadamia and Coffee Agricultural Development Sole Co., Ltd.*	-	-	*88.200.149*	*88.200.149*
- *Bolaven Agriculture and Silkworm Sole Co., Ltd.*	-	-	*191.873.562*	*191.873.562*
TỔNG CỘNG	**121.573.392**	**121.573.392**	**376.921.905**	**376.921.905**

(*) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng HTKD và được đảm bảo bởi cổ đông của công ty mẹ, nhằm phát triển dự án trồng cà phê Arabica, dâu tằm và trồng trọt khác trên tổng diện tích 152,2 hecta tại Tỉnh Attapeu, Laos với Hoan Thinh Attapeu Agriculture Development Sole Member Co., Ltd., bên liên quan. Hợp đồng HTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu các bên liên quan *(TM số 31)*	830.729.863	-	280.611.520	-
Phải thu các bên khác	114.162.890	-	172.204.768	-
- *Phachanh Trading Import-Export Co., Ltd.*	*40.646.814*	-	*23.067.122*	-
- *Công ty Cổ phần Cá nước ngọt Gia Lai*	*39.552.860*	-	*33.150.947*	-
- *Agro Ridge Partners Pte Ltd*	*18.040.902*	-	-	-
- *Đối tượng khác*	*15.922.314*	-	*115.986.699*	-
TỔNG CỘNG	**944.892.753**	**-**	**452.816.288**	-

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng khó đòi như sau:

Ngàn VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	-	36.929.226
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(36.929.226)
Số cuối kỳ	-	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Trả trước cho các bên liên quan *(TM số 31)*	184.775.843	232.378.023
Trả trước cho các bên khác	27.593.039	26.327.532
TỔNG CỘNG	**212.368.882**	**258.705.555**

8. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Ngắn hạn				
Cấn trừ công nợ	376.525.359	-	444.653.763	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.380.503	-	6.738.666	-
Các khoản khác	40.627.202	-	3.200.112	-
TỔNG CỘNG	**421.533.064**	**-**	**454.592.541**	**-**
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan (TM số 31)	*319.989.873*	-	*276.190.921*	-
Phải thu các bên thứ ba	*101.543.191*	-	*178.401.620*	-
Dài hạn				
Phải thu lãi cho vay	1.814.274	-	-	-
TỔNG CỘNG	**423.347.338**	**-**	**454.592.541**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa	67.563.628	-	111.123.274	-
Nguyên vật liệu	37.392.895	-	23.642.447	-
Công cụ, dụng cụ	4.426.000	-	1.039.935	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.797.441	-	172.746	-
Thành phẩm	1.737.545	-	1.622.254	-
TỔNG CỘNG	**114.917.509**	**-**	**137.600.656**	**-**

10. TÀI SẢN SINH HỌC

Ngàn VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	**1.684.525**	**1.684.525**	**1.012.585**	**1.012.585**
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	1.684.525	1.684.525	1.012.585	1.012.585
+ Gà và trùn quế	*1.684.525*	*1.684.525*	*1.012.585*	*1.012.585*
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	**262.538.829**	**262.538.829**	**246.410.000**	**246.410.000**
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn *(*)*	261.266.495	261.266.495	245.259.485	245.259.485
- *Chuối (i)*	*127.341.591*	*127.341.591*	*123.936.981*	*123.936.981*
- *Sầu riêng (ii)*	*114.970.390*	*114.970.390*	116.698.330	116.698.330
- *Khác*	*18.954.514*	*18.954.514*	*4.624.174*	*4.624.174*
b) Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn	1.272.334	1.272.334	1.150.515	1.150.515
TỔNG CỘNG	**264.223.354**	**264.223.354**	**247.422.585**	**247.422.585**

(i) Cây chuối

Cây chuối thuộc nhóm cây trồng có thời gian kiến thiết từ 9 đến 12 tháng và chu kỳ thu hoạch từ 1 đến 2 lần trong năm. Chất lượng và năng suất thu hoạch của cây chuối chịu ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết, dịch bệnh, lượng mưa, chất lượng giống, điều kiện thổ nhưỡng và quy trình chăm sóc.

(ii) Cây sầu riêng

Cây sầu riêng thuộc nhóm cây trồng có thời gian kiến thiết từ 3 đến 5 năm và có chu kỳ thu hoạch 1 lần trong năm. Chất lượng và năng suất thu hoạch của cây sầu riêng chịu ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết, dịch bệnh, lượng mưa, chất lượng giống, điều kiện thổ nhưỡng và quy trình chăm sóc.

(*) Một phần cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty *(TM số 21)*.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	1.005.223.598	55.702.147	151.022.388	107.833	1.941.923.260	3.153.979.226
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	50.640.914	218.199	2.484.828	-	151.923.177	205.267.118
Mua mới trong kỳ	-	5.326.923	1.105.320	-	-	6.432.243
Xóa sổ và thanh lý tài sản	(1.620.908)	-	-	-	-	(1.620.908)
Chênh lệch tỷ giá	15.696.650	425.918	2.452.494	-	21.245.383	39.820.445
Số cuối kỳ	1.069.940.254	61.673.187	157.065.030	107.833	2.115.091.820	3.403.878.124
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*12.807.735*	*1.344.083*	*5.076.923*	*71.832*	-	*19.300.573*
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	(245.391.114)	(16.264.445)	(45.707.520)	(83.833)	(190.859.238)	(498.306.150)
Khấu hao trong kỳ	(33.970.179)	(3.897.721)	(5.802.712)	(3.600)	(33.898.949)	(77.573.161)
Xóa sổ và thanh lý tài sản	459.257	-	-	-	-	459.257
Chênh lệch tỷ giá	(3.644.257)	(70.526)	(734.851)	-	(2.717.835)	(7.167.469)
Số cuối kỳ	(282.546.293)	(20.232.692)	(52.245.083)	(87.433)	(227.476.022)	(582.587.523)
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	759.832.484	39.437.702	105.314.868	24.000	1.751.064.022	2.655.673.076
Số cuối kỳ *(*)*	787.393.961	41.440.495	104.819.947	20.400	1.887.615.798	2.821.290.601

(*) Một phần tài sản này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty *(TM số 21)* và khoản vay của Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai – bên liên quan của Nhóm Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	267.314.025
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	(19.264.712)
Hao mòn trong kỳ	(2.406.541)
Số cuối kỳ	(21.671.253)
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	248.049.313
Số cuối kỳ	245.642.772

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Ngàn VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả *(*)*	4.206.915.696	3.362.219.180
Nhà xưởng và nhà máy nông trường	47.482.909	20.629.941
Khác	36.474.705	37.087.345
TỔNG CỘNG	**4.290.873.310**	**3.419.936.466**

(*) Số dư này chủ yếu bao gồm chi phí phát triển các vườn cây ăn quả bao gồm cà phê, macca, sầu riêng, dâu tằm và chuối. Ngoài ra, các tài sản này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty *(TM số 21)*.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	6.158.200	6.158.200	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác *(TM số 14.1)*	316.391.000	315.241.000	(1.150.000)	316.391.000	315.241.000	(1.150.000)
TỔNG CỘNG	**316.391.000**	**315.241.000**	**(1.150.000)**	**322.549.200**	**321.399.200**	**(1.150.000)**

14.1 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối kỳ*			*Số đầu kỳ*		
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	*Giá gốc đầu tư*	*Giá trị dự phòng*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết*	*Giá gốc đầu tư*	*Giá trị dự phòng*
		%	*Ngàn VND*	*Ngàn VND*	*%*	*Ngàn VND*	*Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai ("Cà phê HAGL") *(trước đây là Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang)*	Nông nghiệp	3,76	226.480.000	-	3,76	226.480.000	-
Công ty Cổ phần Lê Me ("Lê Me") *(*)*	Nông nghiệp	2,26	88.761.000	-	2,26	88.761.000	-
Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai ("Thể thao LPBank HAGL")	Dịch vụ	1,00	1.150.000	(1.150.000)	1,00	1.150.000	(1.150.000)
TỔNG CỘNG			**316.391.000**	**(1.150.000)**		**316.391.000**	**(1.150.000)**

(*) Cổ phần của Lê Me thuộc sở hữu của Công ty đã được thế chấp để đồng đảm bảo cho khoản vay của Công ty *(TM số 21.1)*, các khoản vay của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên tại OCB.

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Ngàn VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**6.919.223**	**45.561.284**
Chi phí cải tạo vườn cây ăn quả	6.614.067	44.247.008
Công cụ, dụng cụ	193.387	1.130.516
Chi phí khác	111.769	183.760
Dài hạn	**321.999.021**	**326.494.182**
Chi phí khai hoang	228.284.333	217.887.818
Chi phí phát triển vườn cây	89.224.339	103.267.701
Công cụ, dụng cụ	1.749.791	2.323.415
Chi phí khác	2.740.558	3.015.248
TỔNG CỘNG	**328.918.244**	**372.055.466**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho các bên khác	596.302.911	596.302.911	684.512.625	684.512.625
Trong đó:				
- *Công ty Cổ phần Thương Mại Đầu tư Phát triển Do Holdings*	*344.839.158*	*344.839.158*	*369.839.158*	*369.839.158*
- *Công ty Cổ phần Iapacco*	*56.929.227*	*56.929.227*	*77.934.313*	*77.934.313*
- *Phải trả các bên khác*	*194.534.526*	*194.534.526*	*236.739.154*	*236.739.154*
Phải trả cho các bên liên quan *(TM số 31)*	48.915.620	48.915.620	26.614.681	26.614.681
TỔNG CỘNG	**645.218.531**	**645.218.531**	**711.127.306**	**711.127.306**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Nhận ứng trước từ các bên liên quan *(TM số 31)*	803.112.663	100.690.326
Nhận ứng trước từ các bên khác	27.766.033	62.697.141
- *Attapeu Agricultural Products Processing Sole Co., Ltd.*	*9.979.622*	-
- *Khanthamala Agricultural and Seafood Purchasing Co., Ltd.*	-	*26.857.654*
- *Fruitsco Pte, Ltd.*	-	*20.111.987*
- *Khác*	*17.786.411*	*15.727.500*
TỔNG CỘNG	**830.878.696**	**163.387.467**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Số đầu kỳ	*Số tăng trong kỳ*	*Số giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	25.620.596	123.927.090	(108.406.689)	41.140.997
Thuế khác	4.381	1.748.439	(1.739.601)	13.219
TỔNG CỘNG	**25.624.977**	**125.675.529**	**(110.146.290)**	**41.154.216**
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.650.756	(5.210.559)	2.440.197
Thuế giá trị gia tăng	-	104.383.854	(104.383.854)	-
Thuế thu nhập cá nhân	448.438	1.319.206	(1.436.001)	331.643
Thuế khác	-	2.101.068	(2.101.068)	-
TỔNG CỘNG	**448.438**	**115.454.884**	**(113.131.482)**	**2.771.840**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**169.492.037**	**167.389.665**
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	165.551.439	164.786.972
Chi phí khác	3.940.598	2.602.693
Dài hạn	**93.275.076**	**75.814.906**
Chi phí lãi vay	93.275.076	75.814.906
TỔNG CỘNG	**262.767.113**	**243.204.571**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 31)	*73.636.266*	*53.998.652*
- Ngắn hạn	*66.798*	*3.350*
- Dài hạn	*73.569.468*	*53.995.302*
Phải trả các bên khác	*189.130.847*	*189.205.919*

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**80.133.514**	**34.919.408**
Cấn trừ công nợ	77.110.253	31.525.471
Khác	3.023.261	3.393.937
Dài hạn	**204.621.333**	**1.226.004.298**
Cấn trừ công nợ	204.621.333	1.226.004.298
TỔNG CỘNG	**284.754.847**	**1.260.923.706**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 31)	*274.118.716*	*1.027.944.657*
- Ngắn hạn	*69.497.382*	*21.761.151*
- Dài hạn	*204.621.334*	*1.006.183.506*
Phải trả các bên khác	*10.636.131*	*232.979.049*

21. VAY

Ngàn VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**2.686.881.697**	**2.501.519.746**
Vay ngắn hạn từ ngân hàng *(TM số 21.1)*	2.387.465.329	2.168.101.430
Vay ngắn hạn từ bên liên quan *(TM số 21.2 và TM số 31)*	6.628.999	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(TM số 21.4)*	292.787.369	333.418.316
Dài hạn	**1.666.644.068**	**1.471.679.657**
Trái phiếu thường trong nước *(TM số 21.3)*	986.518.334	987.332.223
Vay dài hạn từ bên liên quan *(TM số 21.5 và TM số 31)*	672.190.300	472.012.000
Vay dài hạn khác *(TM số 21.6)*	7.935.434	12.335.434
TỔNG CỘNG	**4.353.525.765**	**3.973.199.403**

Tình hình tăng/(giảm) các khoản vay như sau:

Ngàn VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Số đầu kỳ	2.501.519.746	1.471.679.657	3.973.199.403
Vay mới trong kỳ	3.382.952.441	259.828.300	3.642.780.741
Chênh lệch tỷ giá	(3.168.487)	-	(3.168.487)
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(5.260.000)	(5.260.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	4.446.111	4.446.111
Cấn trừ công nợ	-	(12.500.000)	(12.500.000)
Trả gốc vay trong kỳ	(3.194.422.003)	(51.550.000)	(3.245.972.003)
Số cuối kỳ	2.686.881.697	1.666.644.068	4.353.525.765

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngàn VND

Tên ngân hàng	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Phương Đông - TTKD Hội sở	1.699.998.491	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	469.550.000	461.250.000
Saigon Thuong Tin Bank Lao Company Limited - Champasak Branch	217.916.838	206.854.473
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	-	1.299.997.357
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Gia Lai	-	199.999.600
TỔNG CỘNG	**2.387.465.329**	**2.168.101.430**

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

21. VAY (tiếp theo)

21.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp*
Ngân hàng TMCP Phương Đông -TTKD Hội sở				
Khoản vay 1	1.699.998.491	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2026 đến ngày 11 tháng 12 năm 2026	8,8 - 11,0	140.080.000 cổ phần Công ty thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG"), công ty mẹ; 5.785.000 cổ phần Công ty thuộc sở hữu của bà Lê Thị Liễu; 5.785.000 cổ phần Công ty thuộc sở hữu của ông Trần Quang Dũng; 345.032.600 cổ phần Công ty Cổ phần Lê Me thuộc sở hữu của HAG; 30.323.900 cổ phần Công ty Cổ phần Lê Me thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai; 8.876.100 cổ phần Công ty Cổ phần Lê Me thuộc sở hữu của Công ty; Quyền sở hữu và khai thác vườn dâu tằm, vườn chuối, vườn sầu riêng của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd. tại Bản Hatsan, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào; Quyền sở hữu và khai thác vườn sầu riêng và vườn cà phê của Bolaven Sturgeon Aquaculture Joint Stock Company tại Bản Phanuandong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào; Quyền sở hữu và khai thác vườn sầu riêng của Souk Houng Heang Agricultural Development Sole Co., Ltd. tại Bản Phanuandong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào; Quyền sở hữu và khai thác vườn mắc ca và cà phê của High Technology Agriculture Bolaven Co., Ltd. tại Bản Houaykong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào.

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội				
Khoản vay 1	469.550.000	Từ ngày 29 tháng 7 năm 2026 đến ngày 20 tháng 11 năm 2026	10,45 - 10,95	Tài sản gắn liền với đất nằm trên thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") số BY 440741 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai; Tài sản gắn liền với đất là vườn cây theo GCNQSDĐ số BY 440735 và công trình nông nghiệp theo GCN số DD 782896, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai; Tài sản gắn liền với đất theo Giấy phép sử dụng đất nhà nước ("GPSDĐNN") số 889/TNMT thuộc sở hữu của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd.; Tài sản gắn liền với đất theo GPSDĐNN số 104/TNMT thuộc sở hữu của Hoan Thinh Attapeu Agriculture Development Sole Member Co., Ltd; Tài sản gắn liền với đất là vườn cây theo các GCNQSDĐ số BY 440736 và BY 440744, và công trình nông nghiệp theo GCNQSDĐ số DD 782897 và DD 782898 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai; Tài sản gắn liền với đất theo GPSDĐNN số 483/STNMT và 0097/TNMT thuộc sở hữu của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd.; Thư bảo lãnh của ông Đoàn Nguyên Đức ngày 13/07/2023.

21. VAY (tiếp theo)

21.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp*
Saigon Thuong Tin Bank Lao Company Limited - Champasak Branch				
Khoản vay 1	168.251.178	Ngày 27 tháng 8 năm 2026 đến ngày 26 tháng 12 năm 2026	LAK: 11,50 USD: 8,00	Quyền sử dụng đất số 01 và số 02 tờ bản đồ số A-660-668 (bìa đỏ đất 118,2 ha và bìa đỏ đất 3,5 ha), tại Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc quyền sở hữu của Agricultural Development Daithang Sole Co., Ltd; Quyền sử dụng đất số 01 và số 02 tờ bản đồ A-658-670 (bìa đỏ đất 60 ha và bìa đỏ đất 50,3 ha) tại Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc quyền sở hữu của Agricultural Development Daithang Sole Co., Ltd; Quyền sử dụng đất số 03, 04 và 05 tờ bản đồ số A-658-670 (bìa đỏ đất 3,9 ha; 2,4 ha và 6,7 ha) tại Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc quyền sở hữu của Agricultural Development Daithang Sole Co., Ltd; GPSDĐNN diện tích 6,83 ha tại thửa đất số 1, tờ bản đồ đất số A-728-636 tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc quyền sở hữu của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd; GPSDĐNN diện tích 48,25 ha tại thửa đất số 8, tờ bản đồ đất số A-730-634 tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc quyền sở hữu của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd.
Khoản vay 2	49.665.660	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2026 đến ngày 26 tháng 12 năm 2026	11,50	Quyền thuê đất, quyền khai thác và tài sản trên đất bao gồm tài sản đã hình thành và hình thành trong tương lai tại lô đất diện tích 150 hecta theo Sổ đăng kí số 1, tờ số 1, GCNQSDĐ số 02, tờ bản đồ số A730-630, Bản Keangnhai, huyện Saysettha, tỉnh Attapeu thuộc sở hữu của Khan Xay Agriculture Development Co., Ltd.
TỔNG CỘNG	**217.916.838**			

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Đây là khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan nhằm bổ sung vốn lưu động của Nhóm công ty với chi tiết như sau:

Tên đối tượng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp*
Sturgeon Bolaven Paksong Sole Co., Ltd.	6.628.999	Ngày 1 tháng 1 năm 2027	USD: 8,00 LAK: 10,00	Tín chấp

21. VAY (tiếp theo)

21.3 *Trái phiếu thường trong nước*

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

Ngàn VND

Tổ chức thu xếp phát hành	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS ("OCBS") *(i)*	1.000.000.000	1.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(21.640.000)	(16.380.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	8.158.334	3.712.223
TỔNG CỘNG	**986.518.334**	**987.332.223**
Trong đó:		
Trái phiếu thường dài hạn	*986.518.334*	*987.332.223*

(i) Vào ngày 8 tháng 8 năm 2025, Công ty đã phát hành 10.000 trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo lãnh thanh toán với tổng giá trị 1.000 tỷ VND (mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu).

Các trái phiếu này được hoàn trả sau ba (3) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất cố định 10,5%/năm và được mua lại một lần vào ngày đáo hạn.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để phát triển các dự án trồng trọt cà phê Arabica và dâu tằm ở Gia Lai, Việt Nam và ở Champasak, Attapeu, Lào.

Trái phiếu được đảm bảo bằng bảo lãnh thanh toán của OCB - Chi nhánh Đắk Lắk theo quy định tại Thư bảo lãnh thanh toán số BL 0052292 ("Thư bảo lãnh") và theo quy định của pháp luật. Thông tin chi tiết về bảo lãnh thanh toán:

- Toàn bộ nghĩa vụ thanh toán gốc, lãi, lãi phạt (nếu có) và các nghĩa vụ thanh toán khác liên quan đến Trái phiếu được bảo lãnh theo Thư bảo lãnh do OCB - Chi nhánh Đắk Lắk phát hành. Theo đó, số tiền bảo lãnh được cam kết thanh toán cho tất cả các Bên Nhận Bảo Lãnh theo Thư bảo lãnh tối đa không vượt quá 1.040.000.000.000 VND.
- OCB - Chi nhánh Đắk Lắk cam kết không hủy ngang rằng nếu Công ty không thanh toán hoặc không thanh toán đầy đủ bất kỳ nghĩa vụ được bảo đảm bằng Bảo lãnh nào khi đến hạn theo quy định tại các điều kiện và điều khoản của trái phiếu, thì OCB - Chi nhánh Đắk Lắk sẽ thanh toán đầy đủ nghĩa vụ được bảo đảm bằng Bảo lãnh đó cho Bên được bảo lãnh.

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng

Ngàn VND

Tên ngân hàng	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Lao-Viet Joint Venture Bank - Attapeu Branch	292.787.369	317.395.695
Saigon Thuong Tin Bank Lao Company Limited - Champasak Branch	-	16.022.621
TỔNG CỘNG	**292.787.369**	**333.418.316**
Trong đó:		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	*292.787.369*	*333.418.316*

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu vốn tài trợ cho các dự án vườn cây ăn quả của Nhóm Công ty. Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp*
Lao-Viet Joint Venture Bank - Attapeu Branch				
Khoản vay 1 *(i)*	292.787.369	Từ ngày 5 tháng 5 năm 2023 đến ngày 15 tháng 9 năm 2023	8,50	2 lô đất tại xã Honglay, huyện Laman, tỉnh Sekong, Lào do ông Channousit làm chủ; Tòa nhà văn phòng Agricultural Development Daithang Sole Co., Ltd. tại xã NongYoi, tỉnh Paksong, tỉnh Champasak, Lào; Quyền sử dụng và khai thác đất 939 ha vườn cây ăn trái của Agricultural Development Daithang Sole Co., Ltd..
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*292.787.369*			

(i) Vào ngày 23 tháng 10 năm 2025, Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ của Công ty và Agricultural Development Daithang Sole Co., Ltd.đã ký biên bản cam kết với ngân hàng về việc thanh toán nợ gốc và lãi vay trong thời gian từ ngày 20 tháng 12 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2028.

21. VAY (tiếp theo)

21.5 Vay dài hạn bên liên quan

Đây là các khoản vay dài hạn từ bên liên quan nhằm bổ sung vốn lưu động của Nhóm công ty với chi tiết như sau:

Tên đối tượng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp*
HAG	400.000.000	Ngày 24 tháng 4 năm 2029	7,675	Tín chấp
Chăn nuôi Gia Lai	219.428.300	Từ ngày 25 tháng 5 năm 2029 đến ngày 26 tháng 6 năm 2029	7,675	Tín chấp
Bà Hồ Thị Kim Chi	52.762.000	Ngày 24 tháng 4 năm 2029	10,00	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**672.190.300**			

21.6 Vay dài hạn từ công ty khác

Đây là các khoản vay dài hạn từ công ty khác nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty với chi tiết như sau:

Tên đối tượng	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản thế chấp*
Công ty Cổ phần Tổng hợp PC	7.935.434	Ngày 31 tháng 12 năm 2027	7,95	Tín chấp

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Số đầu kỳ	1.685.000.000	(588.935.286)	3.035.265.115	-	4.131.329.829
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	245.721.833	1.552.590	247.274.423
Tăng do mua công ty con	-	-	-	150.633.304	150.633.304
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(254.121.252)	-	-	(254.121.252)
Số cuối kỳ	1.685.000.000	(843.056.538)	3.280.986.948	152.185.894	4.275.116.304
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số đầu kỳ	1.685.000.000	(843.056.538)	3.280.986.948	152.185.894	4.275.116.304
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	710.392.590	6.479.554	716.872.144
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	123.067.059	-	-	123.067.059
Số cuối kỳ	1.685.000.000	(719.989.479)	3.991.379.538	158.665.448	5.115.055.507

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị cổ phần (Ngàn VND)	*% sở hữu*	*Giá trị cổ phần (Ngàn VND)*	*% sở hữu*
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.422.513.660	84,43	1.569.300.000	93,14
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS	72.000.000	4,27	-	-
Ông Trần Quang Dũng	57.850.000	3,43	57.850.000	3,43
Bà Lê Thị Liễu	57.850.000	3,43	57.850.000	3,43
Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam	42.735.040	2,54	-	-
Ông Phạm Ngọc Sinh	32.051.300	1,90	-	-
TỔNG CỘNG	**1.685.000.000**	**100,00**	**1.685.000.000**	**100,00**

22.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phần	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	168.500.000	168.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*168.500.000*	*168.500.000*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*168.500.000*	*168.500.000*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("Kỳ này")	*Cho kỳ kế toán từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("Kỳ trước")*
Số đầu kỳ	152.185.894	-
Tăng do mua công ty con	-	150.633.304
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	6.479.554	1.552.590
Số cuối kỳ	158.665.448	152.185.894

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông *(Ngàn VND)*	**710.392.590**	**245.721.833**
Số cổ phần bình quân lưu hành trong kỳ	168.500.000	168.500.000
Lãi trên cổ phần *(VND)*		
- Lãi cơ bản trên cổ phần	4.216	1.458
- Lãi suy giảm trên cổ phần	4.216	1.458

Không có các giao dịch cổ phần phổ thông hoặc giao dịch cổ phần phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("Kỳ này")	*Cho kỳ kế toán từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("Kỳ trước")*
Tổng doanh thu	**2.137.316.352**	**505.635.769**
Trong đó:		
Doanh thu bán trái cây	*1.930.815.720*	*366.631.137*
Doanh thu bán hàng hóa	*156.856.709*	*122.272.341*
Doanh thu khác	*49.643.923*	*16.732.291*
Khoản giảm trừ	**(17.180.424)**	**(5.202.891)**
Giảm giá hàng bán	*(17.180.424)*	*(5.202.891)*
Doanh thu thuần	**2.120.135.928**	**500.432.878**
Trong đó:		
Doanh thu bán trái cây	*1.913.635.296*	*361.428.246*
Doanh thu bán hàng hóa	*156.856.709*	*122.272.341*
Doanh thu khác	*49.643.923*	*16.732.291*
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên liên quan	*151.542.288*	*102.259.780*
Doanh thu từ các bên khác	*1.968.593.640*	*398.173.098*

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi cho vay	79.075.075	38.998.367
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	1.341.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	751.437	10.075.917
Lãi tiền gửi	298.146	31.794
TỔNG CỘNG	**81.466.458**	**49.106.078**
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính đối với bên liên quan	*48.207.618*	*22.300.640*
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên khác	*33.258.840*	*26.805.438*

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Ngàn VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn trái cây đã bán	937.315.026	165.309.526
Giá vốn hàng hóa đã bán	135.722.253	120.679.892
Giá vốn khác	45.279.942	19.180.029
TỔNG CỘNG	**1.118.317.221**	**305.169.447**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí đi vay	186.192.736	41.163.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.439.037	3.372.082
TỔNG CỘNG	**191.631.773**	**44.535.597**
Trong đó:		
Chi phí tài chính đối với bên liên quan	*19.678.881*	*4.560.546*
Chi phí tài chính đối với bên khác	*171.952.892*	*39.975.051*

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**131.492.327**	**44.924.927**
Chi phí vận chuyển	68.068.099	20.806.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.795.351	13.351.253
Chi phí vật tư phụng vụ bán hàng	26.405.697	8.413.599
Chi phí nhân viên	2.724.814	658.672
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.108.052	514.923
Chi phí khác	1.390.314	1.180.163
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**28.899.319**	**5.511.014**
Chi phí nhân viên	11.987.538	2.580.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.723.053	2.159.996
Chi phí khấu hao	1.674.959	382.894
Chi phí khác	4.513.769	387.134
Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	**-**	**(112.561.609)**
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(112.561.609)
TỔNG CỘNG	**160.391.646**	**(62.125.668)**

29. CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lỗ thanh lý tài sản	1.725.465	759.905
Các khoản phạt	1.259.510	9.464
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	173.318	57.606
Chi phí chuyển đổi vườn cây	-	11.617.880
Các khoản khác	4.185.553	2.884.478
TỔNG CỘNG	**7.343.846**	**15.329.333**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2025: 20%).

Các công ty con của Công ty tại nước Laos có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKDN, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành đối với thu nhập phát sinh từ các dự án nông nghiệp được cấp phép đầu tư.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Ngàn VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.440.197	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những kỳ trước	5.210.559	-
TỔNG CỘNG	**7.650.756**	**-**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Ngàn VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**724.522.900**	**247.274.423**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	144.904.580	49.454.885
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
Chi phí không được trừ	598.650	600.853
Lợi nhuận từ hoạt động miễn thuế	(154.729.217)	(4.498.089)
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện chưa ghi nhận thuế hoãn lại	927.051	(974.110)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những kỳ trước	5.210.559	-
Chi phí lãi vay chưa được trừ kỳ trước chuyển sang	-	(12.743.228)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(24.295.455)
Khác	10.739.133	(7.544.856)
Chi phí thuế TNDN	**7.650.756**	**-**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.210.559)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**2.440.197**	**-**
Trong đó:		
Thuế TNDN phải trả (TM số 18)	*2.440.197*	-

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong kỳ này và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG")	Công ty mẹ
Chi nhánh Nguyên vật liệu - Hoàng Anh Gia Lai ("Chi nhánh Nguyên vật liệu")	Chi nhánh của công ty mẹ
Chi nhánh Cơ khí - Hoàng Anh Gia Lai ("Chi nhánh Cơ khí")	Chi nhánh của công ty mẹ
Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai ("Khách sạn HAGL")	Chi nhánh của công ty mẹ *(đến ngày 26 tháng 6 năm 2026)*
Chi nhánh Chế biến Hoa quả - Hoàng Anh Gia Lai ("Chi nhánh Chế biến Hoa quả")	Chi nhánh của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai ("Cà phê HAGL") *(trước đây là Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang)*	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai ("Thể thao LPBank HAGL")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lê Me ("Lê Me")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Flour Manufacturing Co., Ltd. ("Bột Mì")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn gia súc Trà Bá ("Trà Bá")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mang Yang ("Mang Yang")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Hoan Thinh Attapeu Agriculture Development Sole Member Co., Ltd ("Hoàn Thịnh")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản Cá tầm Bolaven ("Thủy sản Cá tầm")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Sturgeon Bolaven Paksong Sole Co., Ltd. ("Cá tầm Paksong")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dâu Tằm tơ Hàm Rồng ("Hàm Rồng")	Công ty liên kết *(đến ngày 26 tháng 1 năm 2026)*
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên ("Nông nghiệp Tây Nguyên")	Công ty liên quan của Giám đốc công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn gia súc Đông Gia Lai ("Đông Gia Lai")	Công ty liên quan của Giám đốc công ty trong cùng Tập đoàn *(đến ngày 1 tháng 1 năm 2026)*
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang ("Bao bì Linh Khang")	Công ty liên quan của thành viên HĐQT
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dâu Tằm Tơ Hoàng Anh Gia Lai ("Dâu Tằm Tơ HAGL")	Công ty liên quan của Giám đốc công ty con
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Bà Hồ Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty trong kỳ này và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên HĐQT *(đến ngày 16 tháng 4 năm 2026)*
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT
Bà Hà Kiết Trân	Thành viên HĐQT *(từ ngày 16 tháng 4 năm 2026)*
Bà Nguyễn Thị Mơ	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Trương Y Trâm	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Duy Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đoàn Thị Nguyên Nguyên	Phó Giám đốc
Bà Lâm Thị Kiều Chinh	Phó Giám đốc

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Nông nghiệp Tây Nguyên	Mua hàng	1.356.943.397	268.868.089
Cà phê HAGL	Cấn trừ công nợ	846.671.603	-
	Mua hàng	52.362.964	29.957.932
	Bán hàng	15.776.973	14.034.607
	Lãi từ Hợp đồng HTKD	18.590.932	4.533.041
	Cho vay	8.000.000	-
	Thu tiền cho vay	4.000.000	-
	Cung cấp dịch vụ	2.320.498	4.073.929
Chăn nuôi Gia Lai	Cấn trừ công nợ	516.507.170	-
	Vay	259.428.300	-
	Mua hàng	119.104.297	42.377.292
	Bán hàng	28.413.432	52.572.079
	Trả gốc vay	40.000.000	-
	Lãi từ Hợp đồng HTKD	16.823.082	4.741.512
	Chi phí lãi vay	1.073.914	-
	Cung cấp dịch vụ	-	4.240.891
Cá Tầm Paksong	Cho vay	126.658.077	11.855.064
	Đi vay	6.574.467	6.131.324
	Bán hàng	2.936.548	2.073.936
	Lãi cho vay	2.409.288	-
	Thu nhập khác	2.229.748	-
	Chi phí lãi vay	59.714	55.775
	Mua hàng	-	645.933
	Cung cấp dịch vụ	-	541.097

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Bột Mì	Bán hàng	64.598.213	17.104.911
	Thanh lý Hợp đồng HTKD	15.780.985	-
	Cung cấp dịch vụ	6.746.635	1.603.373
	Mua hàng	1.132.618	-
	Cấn trừ công nợ	146.530	245.694.312
	Lãi cho vay	-	444.081
HAG	Cấn trừ công nợ	45.390.000	1.085.756.329
	Mua hàng	15.600.000	-
	Chi phí lãi vay	15.223.836	3.893.162
	Bán hàng	734.109	77.040
	Cung cấp dịch vụ	423.531	130.515
	Mua dịch vụ	27.873	7.519
Bao bì Linh Khang	Mua hàng	45.477.474	-
Hoàn Thịnh	Chuyển tiền HTKD	19.246.688	1.248.368
	Thu tiền HTKD	1.829.692	-
Trà Bá	Bán hàng	19.128.306	4.337.290
	Mua hàng	15.207.382	5.220.164
	Cung cấp dịch vụ	2.600	8.000
	Cấn trừ công nợ	-	245.694.312
Thủy sản Cá tầm	Lãi từ Hợp đồng HTKD	10.264.932	2.495.342
	Chi hộ	320.252	74.735
Dâu Tằm Tơ HAGL	Chuyển nhượng khoản đầu tư	7.500.000	-
	Bán hàng	6.588.917	-
	Cho vay	3.000.000	-
	Lãi cho vay	119.384	-
Chi nhánh Cơ khí	Mua hàng	4.266.247	1.292.472
	Bán hàng	3.851.714	1.257.404
Bà Hồ Thị Kim Chi	Cấn trừ công nợ	12.500.000	-
	Trả gốc vay	6.750.000	-
	Chi phí lãi vay	3.321.417	611.609
Thể thao LPBank HAGL	Bán hàng	20.812	129.973
	Lãi cho vay	-	117.337
Lê Me	Chuyển trả tiền HTKD	-	847.000.000
	Lãi cho vay	-	9.969.327

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Ngàn VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(TM số 5.1)*			
Cà phê HAGL	Phải thu từ hợp đồng HTKD	326.000.000	326.000.000
	Lãi từ Hợp đồng HTKD	32.336.425	13.745.493
Chăn nuôi Gia Lai	Phải thu từ hợp đồng HTKD	295.000.000	295.000.000
	Lãi từ Hợp đồng HTKD	30.114.247	13.291.164
Thủy sản Cá tầm	Phải thu từ hợp đồng HTKD	180.000.000	180.000.000
	Lãi từ Hợp đồng HTKD	15.547.685	5.282.753
Cá tầm Paksong	Cho vay	107.158.033	-
	Lãi cho vay	2.205.090	-
Dâu Tằm Tơ HAGL	Cho vay	3.000.000	-
	Lãi cho vay	119.384	-
		991.480.864	**833.319.410**
Đầu tư khác ngắn hạn *(TM số 5.2)*			
Hoàn Thịnh	Phải thu từ hợp đồng HTKD	121.573.392	96.848.194
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(TM số 6)*			
Cà phê HAGL	Bán hàng	360.048.891	-
Chăn nuôi Gia Lai	Bán hàng	260.136.951	100.579.591
Bột Mì	Bán hàng	167.820.486	170.009.727
Dâu Tằm Tơ HAGL	Bán hàng	27.880.253	-
Cá tầm Paksong	Bán hàng	14.213.805	9.225.617
Thủy sản Cá tầm	Bán hàng	446.493	109.437
Mang Yang	Bán hàng	161.131	-
Thể thao LPBank HAGL	Bán hàng	21.853	122.754
Hàm Rồng	Bán hàng	-	372.022
HAG	Bán hàng	-	192.372
		830.729.863	**280.611.520**

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(TM số 7)*			
Trà Bá	Ứng trước mua hàng	141.896.275	137.043.498
Bột Mì	Ứng trước mua hàng	39.879.568	25.249.956
Dâu Tằm Tơ HAGL	Ứng trước mua hàng	3.000.000	-
Nông nghiệp Tây Nguyên	Ứng trước mua hàng	-	70.084.569
		184.775.843	**232.378.023**
Phải thu khác ngắn hạn *(TM số 8)*			
Bột Mì	Cấn trừ công nợ	245.694.312	245.694.312
Cá tầm Paksong	Cho mượn vật tư	40.086.836	-
Nông nghiệp Tây Nguyên	Cấn trừ công nợ	20.408.725	20.408.725
HAG	Cấn trừ công nợ	13.800.000	8.087.884
Hàm Rồng	Khác	-	2.000.000
		319.989.873	**276.190.921**
Phải trả người bán ngắn hạn *(TM số 16)*			
Bao bì Linh Khang	Mua hàng	29.545.798	22.754.769
HAG	Mua hàng	16.323.730	874.763
Cà phê HAGL	Mua hàng	2.224.105	2.206.494
Chi nhánh Cơ khí	Mua hàng	821.987	434.848
Cá tầm Paksong	Mua hàng	-	343.807
		48.915.620	**26.614.681**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(TM số 17)*			
Cà phê HAGL	Nhận ứng trước mua hàng	421.305.536	23.750.815
Chăn nuôi Gia Lai	Nhận ứng trước mua hàng	212.033.931	62.946.814
Nông nghiệp Tây Nguyên	Nhận ứng trước mua hàng	157.535.271	-
Chi nhánh Cơ khí	Nhận ứng trước mua hàng	12.237.925	13.992.697
		803.112.663	**100.690.326**

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Ngàn VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Chi phí phải trả ngắn hạn *(TM số 19)*			
Cá tầm Paksong	Chi phí lãi vay	60.194	-
HAG	Chi phí khác	6.604	3.350
		66.798	**3.350**
Phải trả ngắn hạn khác *(TM số 20)*			
HAG	Cấn trừ công nợ	49.973.877	21.761.151
Thủy sản Cá tầm	Khác	19.523.505	-
		69.497.382	**21.761.151**
Vay ngắn hạn *(TM số 21.2)*			
Cá tầm Paksong	Vay	6.628.999	-
Chi phí phải trả dài hạn *(TM số 19)*			
HAG	Chi phí lãi vay	63.217.069	47.993.234
Bà Hồ Thị Kim Chi	Chi phí lãi vay	9.278.485	6.002.068
Chăn nuôi Gia Lai	Chi phí lãi vay	1.073.914	-
		73.569.468	**53.995.302**
Phải trả dài hạn khác *(TM số 20)*			
Trà Bá	Cấn trừ công nợ	143.474.861	146.137.320
Cà phê HAGL	Cấn trừ công nợ	61.146.473	-
HAG	Cấn trừ công nợ	-	860.046.186
		204.621.334	**1.006.183.506**
Vay dài hạn *(TM số 21.5)*			
HAG	Vay	400.000.000	400.000.000
Chăn nuôi Gia Lai	Vay	219.428.300	-
Bà Hồ Thị Kim Chi	Vay	52.762.000	72.012.000
		672.190.300	**472.012.000**

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	162.000	-
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên/Giám đốc	108.000	-
Bà Hồ Thị Kim Chi	Thành viên	108.000	-
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên *(đến ngày 16 tháng 4 năm 2026)*	54.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	108.000	-
Bà Hà Kiết Trân	Thành viên *(từ ngày 16 tháng 4 năm 2026)*	54.000	-
Bà Nguyễn Thị Mơ	Trưởng Ban Kiểm soát	75.600	-
Bà Lê Trương Y Trâm	Thành viên Ban Kiểm soát	54.000	-
Ông Nguyễn Duy Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát	54.000	-
Bà Lâm Thị Kiều Chinh	Phó Giám đốc	266.961	61.678
Bà Đoàn Thị Nguyên Nguyên	Phó Giám đốc	231.945	53.660
TỔNG CỘNG		**1.276.506**	**115.338**

(*) Bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê các lô đất khác nhau tại Lào để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, nuôi gia súc và trồng các loại cây ăn trái. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền thuê cam kết theo hợp đồng thuê các lô đất này được trình bày như sau:

Ngàn VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Dưới 1 năm	2.133.751	2.192.780
Từ 1 đến 5 năm	7.939.117	7.987.894
Trên 5 năm	6.187.214	6.394.307
TỔNG CỘNG	**16.260.082**	**16.574.981**

33. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Các loại ngoại tệ:		
- Đồng KIP Lào *(LAK)*	3.702.902.055	3.124.315.480
- Đô la Mỹ *(USD)*	296.487	352.376
- Baht Thái Lan *(THB)*	1.910	-

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Thương mại và dịch vụ: quản lý tài sản và mua bán hàng hóa bao gồm phân bón, ống nhựa và các công cụ dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp; và
- Nông nghiệp: trồng và thu hoạch cây ăn quả.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu, theo đó:

- Doanh thu bộ phận bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng, nếu doanh thu bán hàng ra bên ngoài của mỗi bộ phận đó chiếm từ 10% tổng doanh thu trở lên của doanh nghiệp bán hàng ra bên ngoài;
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản, nếu tài sản của mỗi bộ phận đó chiếm từ 10% tổng tài sản trở lên của toàn bộ các khu vực địa lý; và
- Tổng chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định - tài sản bộ phận dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một năm (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác) theo vị trí của tài sản, nếu tài sản của bộ phận đó chiếm từ 10% tổng tài sản trở lên của các bộ phận.

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Ngàn VND

	Thương mại và dịch vụ	*Nông nghiệp*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Kỳ trước				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán ra bên ngoài	132.698.429	367.734.449	-	500.432.878
Doanh thu giữa các bộ phận	43.182.580	49.056.736	(92.239.316)	-
Tổng cộng	**175.881.009**	**416.791.185**	**(92.239.316)**	**500.432.878**
Kết quả của bộ phận	10.328.322	184.935.109	-	195.263.431
Chi phí không phân bổ				47.256.952
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính				242.520.383
Doanh thu hoạt động tài chính				49.106.078
Chi phí tài chính				(44.535.597)
				183.559
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				247.274.423
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ				**247.274.423**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	746.464.129	9.880.961.439	-	10.627.425.568
Tiền				23.060.030
Đầu tư vào công ty liên kết				6.158.200
Tổng tài sản				**10.656.643.798**
Nợ phải trả của bộ phận	(2.267.314.733)	(4.108.677.247)	-	(6.375.991.980)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				(5.535.514)
Tổng nợ phải trả				**(6.381.527.494)**

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Ngàn VND

	Thương mại và dịch vụ	*Nông nghiệp*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
Kỳ này				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán ra bên ngoài	166.349.973	1.953.785.955	-	2.120.135.928
Doanh thu giữa các bộ phận	154.584.643	167.421.095	(322.005.738)	-
Tổng cộng	**320.934.616**	**2.121.207.050**	**(322.005.738)**	**2.120.135.928**
Kết quả của bộ phận	23.592.677	978.226.030	-	1.001.818.707
Chi phí không phân bổ				(167.130.492)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính				834.688.215
Doanh thu hoạt động tài chính				81.466.458
Chi phí tài chính				(191.631.773)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				724.522.900
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(7.650.756)
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ				**716.872.144**
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản của bộ phận	1.119.208.469	10.345.479.111	-	11.464.687.580
Tiền và tương đương tiền				50.805.201
Tổng tài sản				**11.515.492.781**
Nợ phải trả của bộ phận	(2.807.530.703)	(3.587.371.057)	-	(6.394.901.760)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				(5.535.514)
Tổng nợ phải trả				**(6.400.437.274)**

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

34.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau.

Ngàn VND

	Việt Nam	*Lào*	*Khác*	*Tổng cộng*
Kỳ trước				
Doanh thu				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	126.868.357	193.370.116	180.194.405	500.432.878
Chi phí hình thành tài sản cố định	59.091.177	78.481.111	-	137.572.288
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	4.779.321.731	5.848.103.837	-	10.627.425.568
Tiền				23.060.030
Đầu tư vào công ty liên kết				6.158.200
Tổng tài sản				**10.656.643.798**
Kỳ này				
Doanh thu				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	132.168.424	1.445.343.989	542.623.515	2.120.135.928
Chi phí hình thành tài sản cố định	233.939.733	294.436.442	-	528.376.175
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	5.862.171.698	5.602.515.882	-	11.464.687.580
Tiền và tương đương tiền				50.805.201
Tổng tài sản				**11.515.492.781**

35. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(TM số 3.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Ngàn VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Phải thu ngắn hạn khác	1.687.107.186	(1.232.514.645)	454.592.541
Phải thu về cho vay ngắn hạn	807.193.000	(807.193.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	1.662.785.740	1.662.785.740
Đầu tư ngắn hạn khác	-	376.921.905	376.921.905
Hàng tồn kho	382.778.027	(245.177.371)	137.600.656
Tài sản sinh học ngắn hạn	**-**	**246.272.070**	**246.272.070**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	1.012.585	1.012.585
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	245.259.485	245.259.485
Tài sản sinh học dài hạn	**-**	**1.150.515**	**1.150.515**
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	1.150.515	1.150.515
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.422.181.680	(2.245.214)	3.419.936.466

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 4 tháng 8 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng số 337/GCN-UBCK cho Công ty. Theo Giấy chứng nhận này, Nhóm Công ty được phép thực hiện chào bán 18.800.000 cổ phiếu phổ thông. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc chào bán số cổ phiếu nói trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Trần Bửu Kiều	Nguyễn Đình Tình	Võ Thị Mỹ Hạnh

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn